

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 02/2013/TT-BGDĐT

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO T. BẮC GIANG	
ĐẾN: Số: 403	Ngày: 20/02/2013
Chuyên: tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông	

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2013

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế

tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2013. Thông tư này thay thế Quyết định số 12/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Ủy ban VHGD TNTNNĐ của QH (để báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Trung ương (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ GDT.H.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiển

QUY CHẾ

Tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 02/2013/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 01 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông bao gồm: tuổi tuyển sinh, chế độ ưu tiên, khuyến khích, phương thức tuyển sinh, trách nhiệm của cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục trong tuyển sinh trung học cơ sở, tuyển sinh trung học phổ thông.

2. Quy chế này áp dụng đối với người học là người Việt Nam và người nước ngoài đang sinh sống tại Việt Nam vào học trung học cơ sở và trung học phổ thông.

3. Các trường chuyên biệt thuộc giáo dục trung học tuyển sinh theo quy chế này và các quy định tại quy chế về tổ chức và hoạt động của mỗi loại trường.

Điều 2. Nguyên tắc tuyển sinh, tuổi học sinh

1. Hàng năm tổ chức một lần tuyển sinh vào trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

2. Tuổi của học sinh trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông thực hiện theo Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

3. Bảo đảm chính xác, công bằng, khách quan.

Điều 3. Phương thức tuyển sinh

1. Tuyển sinh trung học cơ sở theo phương thức xét tuyển.

2. Tuyển sinh trung học phổ thông theo ba phương thức:

a) Xét tuyển;

b) Thi tuyển;

c) Kết hợp thi tuyển với xét tuyển.

Chương II

TUYÊN SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

Điều 4. Hồ sơ tuyển sinh

1. Bản sao giấy khai sinh.
2. Học bạ tiểu học (bản chính).

Điều 5. Tuyển sinh trung học cơ sở

Mỗi trường trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp trung học cơ sở thành lập một tổ công tác làm nhiệm vụ tuyển sinh:

1. Kiểm tra hồ sơ tuyển sinh của người học.
2. Xét tuyển và lập biên bản xét tuyển, danh sách người học trúng tuyển trình hiệu trưởng phê duyệt.
3. Hiệu trưởng báo cáo kết quả tuyển sinh với phòng giáo dục và đào tạo.

Chương III

TUYÊN SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG, HỒ SƠ, CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN, KHUYẾN KHÍCH, HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Điều 6. Căn cứ tuyển sinh

Người học đã tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tốt nghiệp bổ túc trung học cơ sở có trách nhiệm cung cấp hồ sơ về kết quả rèn luyện, học tập của 4 năm học ở trung học cơ sở của cá nhân để làm căn cứ tuyển sinh vào trung học phổ thông, nếu lưu ban lớp nào thì lấy kết quả năm học lại của lớp đó.

Điều 7. Hồ sơ tuyển sinh

1. Bản sao giấy khai sinh.
2. Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở tạm thời.
3. Học bạ trung học cơ sở (bản chính)
4. Giấy xác nhận chế độ ưu tiên, khuyến khích do cơ quan có thẩm quyền cấp.
5. Phiếu đăng ký tuyển sinh (dành cho người học tốt nghiệp trung học cơ sở từ những năm học trước).

Đối với người học đã tốt nghiệp trung học cơ sở từ những năm học trước, phải có xác nhận không trong thời gian thi hành án phạt tù hoặc bị hạn chế quyền công dân vào phiếu đăng ký tuyển sinh của uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, doanh nghiệp đang trực tiếp quản lý.

Điều 8. Tuyển thẳng, chế độ ưu tiên, khuyến khích

1. Tuyển thẳng vào trung học phổ thông các đối tượng sau đây:

- a) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú đã tốt nghiệp trung học cơ sở;
- b) Học sinh là người dân tộc rất ít người;

2. Chế độ ưu tiên.

a) Cộng 3 điểm cho một trong các đối tượng:

- Con liệt sĩ;
- Con thương binh mất sức lao động 81% trở lên;
- Con bệnh binh mất sức lao động 81% trở lên;
- Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên”.

b) Cộng 2 điểm cho một trong các đối tượng:

- Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động, con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

- Con thương binh mất sức lao động dưới 81%;
- Con bệnh binh mất sức lao động dưới 81%;
- Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%”.

c) Cộng 1 điểm cho một trong các đối tượng:

- Người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số;
- Người dân tộc thiểu số;
- Người học đang sinh sống, học tập ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

3. Chế độ khuyến khích.

a) Đạt giải cá nhân trong kỳ thi học sinh giỏi các bộ môn văn hoá:

- Giải nhất cấp tỉnh: cộng 2,0 điểm;
- Giải nhì cấp tỉnh: cộng 1,5 điểm;

- Giải ba cấp tỉnh: cộng 1,0 điểm;

b) Đạt giải cá nhân hoặc đồng đội do ngành giáo dục và đào tạo phối hợp với các ngành từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp trung học cơ sở trong các kỳ thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; thi vẽ; thi viết thư quốc tế; thi giải toán trên máy tính cầm tay; thi thí nghiệm thực hành một trong các bộ môn vật lí, hoá học, sinh học; thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; thi vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tiễn:

- Giải cá nhân:

+ Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng: cộng 2,0 điểm;

+ Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc: cộng 1,5 điểm;

+ Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng: cộng 1,0 điểm;

- Giải đồng đội (hội thao giáo dục quốc phòng, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, cầu mây, điền kinh, tốp ca, song ca...):

+ Chỉ cộng điểm đối với giải quốc gia;

+ Số lượng cầu thủ, vận động viên, diễn viên của giải đồng đội từ 02 đến 22 người theo quy định cụ thể của ban tổ chức từng giải;

c) Học sinh được cấp chứng nhận nghề phổ thông trong kỳ thi do sở giáo dục và đào tạo tổ chức ở cấp trung học cơ sở:

- Loại giỏi: cộng 1,5 điểm;

+ Loại khá: cộng 1,0 điểm;

+ Loại trung bình: cộng 0,5 điểm.

3. Mức điểm khuyến khích được cộng cho các cá nhân trong giải đồng đội được thực hiện như đối với giải cá nhân quy định tại điểm b khoản 3 điều này.

4. Những học sinh đoạt nhiều giải khác nhau trong các cuộc thi chỉ được hưởng một mức cộng điểm của loại giải cao nhất.

5. Điểm cộng thêm tối đa cho các đối tượng ưu tiên, khuyến khích áp dụng cho từng phương thức tuyển sinh được quy định tại các Điều 11, 12, 17 của quy chế này.

Điều 9. Hội đồng tuyển sinh

1. Thành phần:

- a) Chủ tịch là hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng;
- b) Phó chủ tịch là phó hiệu trưởng;
- c) Thư ký và một số ủy viên.

Thành viên hội đồng tuyển sinh là người có kinh nghiệm, đạo đức, tinh thần trách nhiệm và được lựa chọn trong số cán bộ quản lý, giáo viên của nhà trường hoặc của trường khác.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

- a) Kiểm tra hồ sơ tuyển sinh;
- b) Căn cứ chỉ tiêu được giao và điểm xét tuyển, điểm thi tuyển, lấy từ điểm cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu;
- c) Lập biên bản và danh sách học sinh trúng tuyển. Biên bản, danh sách học sinh trúng tuyển phải có đủ họ tên, chữ ký của tất cả thành viên và chủ tịch hội đồng;
- d) Được sử dụng con dấu của nhà trường vào các văn bản của hội đồng.

Mục 2

XÉT TUYỂN

Điều 10. Điều kiện xét tuyển

Chỉ xét tuyển đối với các trường không có điều kiện tổ chức thi tuyển hoặc có số học sinh đăng ký tuyển sinh không vượt quá chỉ tiêu vào trường.

Điều 11. Điểm xét tuyển

1. Điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập mỗi năm học của học sinh trung học cơ sở được tính như sau:

- a) Hạnh kiểm tốt, học lực giỏi: 10 điểm;
- b) Hạnh kiểm khá, học lực giỏi hoặc hạnh kiểm tốt, học lực khá: 9 điểm;
- c) Hạnh kiểm khá, học lực khá: 8 điểm;
- d) Hạnh kiểm trung bình, học lực giỏi hoặc hạnh kiểm tốt, học lực trung bình: 7 điểm;
- e) Hạnh kiểm khá, học lực trung bình hoặc hạnh kiểm trung bình, học lực khá: 6 điểm;
- g) Các trường hợp còn lại: 5 điểm.

2. Điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích tối đa không quá 4 điểm.

3. Điểm xét tuyển là tổng số điểm của:

- a) Điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập của 4 năm học ở trung học cơ sở;
- b) Điểm cộng thêm cho đối tượng ưu tiên, khuyến khích.

4. Nếu nhiều người học có điểm bằng nhau thì lấy tổng điểm trung bình cả năm học lớp 9 của tất cả các môn có tính điểm trung bình để xếp từ cao xuống thấp; nếu vẫn có trường hợp bằng điểm nhau thì phân biệt bằng tổng điểm trung bình cả năm của môn Toán và môn Ngữ văn của năm học lớp 9.

Mục 3

THI TUYỂN

Điều 12. Môn thi, thời gian làm bài thi, điểm bài thi, hệ số điểm bài thi, điểm cộng thêm và điểm thi tuyển

1. Môn thi

a) Thi viết ba môn: toán, ngữ văn và môn thứ 3;

b) Môn thứ 3 được chọn trong số những môn học còn lại, phù hợp cho các đối tượng tuyển sinh quy định tại Điều 6 quy chế này. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo chọn và công bố môn thi thứ 3 sớm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày kết thúc năm học căn cứ biên chế năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thời gian làm bài thi:

a) Môn toán, ngữ văn: 120 phút/môn thi;

b) Môn thi thứ 3: 60 phút;

3. Điểm bài thi, hệ số điểm bài thi:

a) Điểm bài thi là tổng điểm thành phần của từng câu hỏi trong đề thi, điểm bài thi được cho theo thang điểm từ điểm 0 đến điểm 10, điểm lẻ đến 0,25;

b) Hệ số điểm bài thi:

- Hệ số 2: môn toán, môn ngữ văn;

- Hệ số 1: môn thứ 3.

4. Điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích tối đa không quá 5 điểm.

5. Điểm thi tuyển là tổng điểm ba bài thi đã tính theo hệ số và điểm cộng thêm cho đối tượng ưu tiên, khuyến khích. Thí sinh trúng tuyển phải không có bài thi nào bị điểm 0.

Điều 13. Đề thi

1. Nội dung đề thi trong phạm vi chương trình trung học cơ sở do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, chủ yếu ở lớp 9. Đề thi phải đảm bảo chính xác, rõ ràng, không sai sót, phân hoá được trình độ học sinh, phù hợp với thời gian quy định cho từng môn thi.

2. Mỗi môn có đề thi chính thức và đề thi dự bị với mức độ tương đương về yêu cầu nội dung, thời gian làm bài. Mỗi đề thi phải có hướng dẫn chấm và biểu điểm kèm theo.

3. Đề thi và hướng dẫn chấm thi khi chưa được công bố là bí mật Nhà nước độ “Tối mật” theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 14. Hội đồng ra đề thi, sao in đề thi, gửi đề thi

1. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập một hội đồng ra đề thi và sao in đề thi tuyển sinh trung học phổ thông.

2. Tổ chức, nhiệm vụ của hội đồng ra đề thi, công tác ra đề thi, sao in, gửi đề thi vận dụng theo các quy định tương ứng của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Điều 15. Hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi, hội đồng phúc khảo

1. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập một hội đồng coi thi ở mỗi trường trung học phổ thông. Việc thành lập hội đồng coi thi và công tác tổ chức coi thi tuyển sinh vận dụng theo các quy định tương ứng của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

2. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập một hoặc một số hội đồng chấm thi. Việc thành lập hội đồng chấm thi và công tác tổ chức chấm thi vận dụng theo các quy định tương ứng của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

3. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập một hội đồng phúc khảo. Việc thành lập hội đồng phúc khảo và công tác tổ chức phúc khảo bài thi vận dụng theo các quy định tương ứng của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Mục 4

KẾT HỢP THI TUYỂN VỚI XÉT TUYỂN

Điều 16. Môn thi, thời gian làm bài thi, điểm bài thi, hệ số điểm bài thi

1. Môn thi, thời gian làm bài thi:

- a) Thi viết hai môn: toán và ngữ văn;
- b) Thời gian làm bài thi: 120 phút/môn thi.

2. Điểm bài thi:

Điểm bài thi là tổng điểm thành phần của từng câu trong đề thi, điểm bài thi cho theo thang điểm từ điểm 0 đến điểm 10, điểm lẻ đến 0,25;

Điều 17. Điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập, điểm cộng thêm

1. Điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập mỗi năm học của học sinh trung học cơ sở được tính như sau:

- a) Hạnh kiểm tốt, học lực giỏi: 5 điểm;

- b) Hạnh kiểm khá, học lực giỏi hoặc hạnh kiểm tốt, học lực khá: 4,5 điểm;
- c) Hạnh kiểm khá, học lực khá: 4 điểm;
- d) Hạnh kiểm trung bình, học lực giỏi hoặc hạnh kiểm tốt, học lực trung bình: 3,5 điểm;
- e) Hạnh kiểm khá, học lực trung bình hoặc hạnh kiểm trung bình, học lực khá: 3 điểm;
- g) Các trường hợp còn lại: 2,5 điểm.

2. Điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích tối đa không quá 6 điểm.

Điều 18. Đề thi, coi thi, chấm thi và điểm xét tuyển

1. Đề thi, công tác ra đề thi, sao in đề thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo thực hiện theo quy định tại các Điều 13, 14, 15 của quy chế này.

2. Điểm xét tuyển là tổng điểm của:

- a) Tổng số điểm của hai bài thi đã nhân đôi;
- b) Điểm tính theo kết quả rèn luyện, học tập của 4 năm học ở trung học cơ sở (nếu lưu ban lớp nào thì lấy kết quả năm học lại của lớp đó);

c) Điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích.

Thí sinh trúng tuyển phải không có bài thi nào bị điểm 0.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- a) Chỉ đạo, phê duyệt kế hoạch và phương thức tuyển sinh trung học phổ thông;
- b) Thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh và quy định mức thu lệ phí tuyển sinh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- a) Chỉ đạo, phê duyệt kế hoạch tuyển sinh trung học cơ sở;
- b) Thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh.

Điều 20. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo

- 1. Lập kế hoạch và phương thức tuyển sinh, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.
- 2. Hướng dẫn công tác tuyển sinh cho các trường trung học phổ thông.
- 3. Ra quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh của mỗi trường trung học phổ thông; hội đồng ra đề thi, hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi, hội đồng phúc khảo.

4. Ra quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh của mỗi trường trung học phổ thông; hội đồng ra đề thi, hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi, hội đồng phúc khảo.

5. Tiếp nhận hồ sơ của các hội đồng tuyển sinh, hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi, ra quyết định phê duyệt kết quả tuyển sinh của từng trường trung học phổ thông.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông.

7. Lưu trữ hồ sơ tuyển sinh trung học phổ thông theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 21. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo, của trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông

1. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo:

Hướng dẫn, kiểm tra công tác tuyển sinh của các trường trung học cơ sở.

2. Trách nhiệm của trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông:

a) Ra thông báo tuyển sinh;

b) Tiếp nhận khiếu nại, giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết;

c) Lưu trữ hồ sơ tuyển sinh theo quy định của pháp luật./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiển